

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HOÀNG VĂN THỤ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	91 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Minh Thông	Chủ tịch
Ông Chu Hiến Du	Ủy viên
Ông Hoàng Ngân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Minh Thông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Hoàng Minh Thông

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		108.313.126.215	101.496.433.177
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.993.823.579	2.688.877.837
1. Tiền	111	5	6.993.823.579	2.688.877.837
III- Các khoản phải thu	130		55.782.584.853	57.932.052.593
1. Phải thu khách hàng	131		54.412.891.514	50.412.502.974
2. Trả trước cho người bán	132		954.293.200	7.029.073.118
5. Các khoản phải thu khác	135	6	415.400.139	490.476.501
IV- Hàng tồn kho	140	7	43.294.148.192	40.236.898.427
1. Hàng tồn kho	141		43.294.148.192	40.236.898.427
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.242.569.591	638.604.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.333.333	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.562.895
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.219.236.258	628.041.425
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		86.723.111.758	54.641.487.228
II- Tài sản cố định	220		86.173.111.758	54.441.487.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	86.173.111.758	49.606.365.764
- Nguyên giá	222		148.501.322.828	104.840.919.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.328.211.070)	(55.234.553.330)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4.835.121.464
V- Tài sản dài hạn khác	260		550.000.000	200.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	350.000.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		195.036.237.973	156.137.920.405

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		161.750.146.376	124.146.716.668
I- Nợ ngắn hạn	310		125.420.652.278	116.410.716.668
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	112.581.177.204	93.193.799.928
2. Phải trả người bán	312		4.349.349.236	17.513.977.264
3. Người mua trả tiền trước	313		4.783.626	20.188.874
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.687.840.833	3.325.371.863
5. Phải trả người lao động	315		1.881.263.826	1.297.755.600
6. Chi phí phải trả	316	14	2.153.181.417	183.633.923
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	461.264.774	428.045.758
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		301.791.362	447.943.458
II- Nợ dài hạn	330		36.329.494.098	7.736.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	191.500.000	170.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	36.137.994.098	7.566.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		33.286.091.597	31.991.203.737
I- Vốn chủ sở hữu	410		33.286.091.597	31.991.203.737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	23.325.000.000	23.325.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.075.532.545	2.537.348.735
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	656.579.287	566.881.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	6.228.979.765	5.561.973.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		195.036.237.973	156.137.920.405

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013
 Tổng Giám đốc

Trần Văn Khiêm

Hoàng Minh Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	227.545.178.332	186.736.247.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		227.545.178.332	186.736.247.423
4. Giá vốn hàng bán	11	20	194.308.735.974	161.180.846.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.236.442.358	25.555.400.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	101.589.114	100.989.926
7. Chi phí tài chính	22	22	13.801.280.341	11.969.643.209
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.801.280.341	11.969.643.209
8. Chi phí bán hàng	24		4.583.835.500	329.772.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.588.591.264	6.803.231.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.364.324.367	6.553.743.068
11. Thu nhập khác	31	23	501.569.222	188.392.406
12. Chi phí khác	32	23	283.982.447	350.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	217.586.775	188.042.406
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.581.911.142	6.741.785.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.352.931.378	1.179.812.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.228.979.764	5.561.973.016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.671	2.385

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013
 Tổng Giám đốc

Trần Văn Khiêm

Hoàng Minh Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.581.911.142	6.741.785.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	09	7.539.800.593	6.470.042.137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21,23	(371.166.517)	(35.515.452)
- Chi phí lãi vay	06	22	13.801.280.341	11.969.643.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.551.825.559	25.145.955.368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		568.835.802	(17.092.523.135)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.057.249.765)	(30.178.506.322)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.300.622.869)	1.863.256.259
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(373.333.333)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.451.280.341)	(12.850.242.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(771.831.291)	(1.700.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		911.924.749	2.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.305.668.749)	(443.761.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.227.400.238)	(35.253.821.210)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.268.049.058)	(9.372.425.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	23	470.818.182	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	35.205.482	35.515.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.762.025.394)	(9.336.910.052)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		232.181.561.947	204.827.093.412
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(188.887.190.573)	(154.264.600.680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.126.655.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.294.371.374	46.435.837.732
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.304.945.742	1.845.106.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.688.877.837	843.771.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.993.823.579	2.688.877.837

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2012.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền: 1.662.163.768 VND và khoản lãi vay vốn hoá nhưng chưa trả, số tiền: 476.069.444 VND. Do vậy, các khoản này đã được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền vay dài hạn nhận được không bao gồm khoản vay từ cổ tức năm 2011 của các cổ đông, số tiền 4.665.000.000 VND. Do vậy, khoản này đã được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc

Trần Văn Khiêm

Hoàng Minh Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3410/QĐ-BCN ngày 14/10/2005, Quyết định số 4285/QĐ-BCN ngày 29/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) theo hình thức bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp để thành lập Công ty Cổ phần và theo Quyết định số 3277/BCN-TCCB ngày 13/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc bán hết phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ và Công ty Cổ phần Giấy Vạn Điểm. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000214 ngày 24/4/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 01/5/2006, lần thứ hai ngày 18/7/2007, lần thứ ba ngày 08/9/2009, lần thứ tư ngày 21/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp.

Vốn điều lệ: 23.325.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và mua bán các mặt hàng giấy bao bì công nghiệp, giấy làm vỏ bao xi măng; Mua bán hàng lâm sản (gỗ, tranh, tre, nứa, lá); Xuất nhập khẩu giấy, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng ngành giấy; Vận tải hàng hóa và hành khách bằng ô tô.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, ngoại trừ khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên nhưng chưa được đánh giá theo quy định hiện hành. Nếu Công ty thực hiện đánh giá và xử lý chênh lệch tỷ giá của các khoản vay có gốc ngoại tệ theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính thì doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng thêm 60.207.827 VND và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012 của Công ty sẽ tăng thêm một khoản tương ứng.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Cuối năm, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, giá trị ước tính khoảng 1,9 tỷ VND, do Ban Giám đốc Công ty đánh giá vẫn có thể thu hồi được các khoản công nợ này.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	11 - 31
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10

4.7 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong năm, Công ty đã vốn hoá chi phí lãi vay cho các tài sản được đầu tư trong khoảng thời gian từ 12 tháng trở xuống, số tiền 702.630.023 VND, mà không phản ánh vào chi phí tài chính theo quy định nêu trên.

4.7 Các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là tiền thuê kho bãi theo Hợp đồng thuê kho bãi số 18/HĐ ngày 25/7/2012, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 16/HVI-TV ngày 26/6/2012, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê (10 năm).

4.8 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm tiền ăn ca, chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác.

Công ty chưa phản ánh lãi vay phải trả từ ngày 26/12/2012 đến ngày 31/12/2012 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, số tiền ước tính là 267.292.119 VND, lãi vay phải trả từ ngày 26/12/2012 đến ngày 31/12/2012 của Quỹ đầu tư bảo vệ môi trường, số tiền ước tính là 4.162.500 VND, lãi vay phải trả từ ngày 01/4/2012 đến ngày 31/12/2012 của khoản vay huy động vốn từ cổ tức phải trả cổ đông, số tiền ước tính là 472.331.250 VND.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2012 bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Năm 2012, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 09/3/2012, cụ thể: chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 20%, tương ứng 4.665.000.000 VND, trích quỹ đầu tư phát triển 538.183.810 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 89.697.302 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 269.091.904 VND.

Đối với cổ tức năm 2011 đã chia cho các cổ đông, Công ty huy động lại toàn bộ và cuối năm trả lãi bằng lãi suất vay của ngân hàng hoặc bằng lãi cổ tức ở mức cao nhất.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.11 Ghi nhận chi phí

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.12 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ và Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

4.13 Bên liên quan

Bà Hồ Thị Thúy Hoa - Giám đốc Công ty TNHH Minh Hoàng là vợ của Ông Hoàng Minh Thông - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty. Theo đó, Công ty TNHH Minh Hoàng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.130.529.720	280.037.400
Tiền gửi ngân hàng	5.863.293.859	2.408.840.437
Cộng	6.993.823.579	2.688.877.837

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động	364.987.580	418.591.706
Phải thu bảo hiểm xã hội	50.412.559	-
Phải thu khác	-	71.884.795
Cộng	415.400.139	490.476.501

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.939.774.117	29.106.555.804
Công cụ, dụng cụ	344.287.209	154.248.861
Thành phẩm	12.010.086.866	10.976.093.762
Cộng	43.294.148.192	40.236.898.427

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.909.451.910	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	309.784.348	628.041.425
Cộng	2.219.236.258	628.041.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2012	33.456.943.101	68.137.579.197	3.246.396.796	104.840.919.094
Mua sắm	-	34.435.202.470	1.975.153.637	36.410.356.107
Đầu tư xây dựng	7.831.047.627	-	-	7.831.047.627
Thanh lý, nhượng bán	-	581.000.000	-	581.000.000
Số dư tại 31/12/2012	41.287.990.728	101.991.781.667	5.221.550.433	148.501.322.828
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2012	16.025.446.948	37.023.739.949	2.185.366.433	55.234.553.330
Khấu hao trong năm	1.405.532.645	5.761.218.019	373.049.929	7.539.800.593
Thanh lý, nhượng bán	-	446.142.853	-	446.142.853
Số dư tại 31/12/2011	17.430.979.593	42.338.815.115	2.558.416.362	62.328.211.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2012	17.431.496.153	31.113.839.248	1.061.030.363	49.606.365.764
Số dư tại 31/12/2012	23.857.011.135	59.652.966.552	2.663.134.071	86.173.111.758

31/12/2012 (VND)

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng	6.177.969.763	-
TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	89.552.025.228	57.800.853.674

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thuê đất	350.000.000	-
Cộng	350.000.000	-

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay và nợ ngắn hạn	106.381.177.204	89.993.799.928
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên [1]	99.482.210.478	79.512.799.928
Công ty TNHH Minh Hoàng [2]	6.898.966.726	10.481.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	6.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	4.000.000.000	2.600.000.000
Quỹ đầu tư bảo vệ môi trường	2.200.000.000	600.000.000
Cộng	112.581.177.204	93.193.799.928

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

[1] Hợp đồng tín dụng số 12058007/HĐTD ngày 20/3/2012, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PL ngày 06/9/2012

Hạn mức cho vay	:	100.000.000.000 VND. Hạn mức bao gồm cả dư nợ cũ của HĐTD số 11058007 ngày 27/01/2011 chuyển sang là 3.427.646.243 VND, trong đó dư nợ VND là 1.200.000.000 VND và dư nợ USD là 106.954,40 USD tương đương 2.227.646.243 VND theo tỷ giá quy đổi 20.828 VND
Thời gian duy trì hạn mức vay	:	Từ 20/3/2012 đến 31/3/2013
Lãi suất vay	:	Lãi suất vay bằng VND là 17,5%/năm, vay bằng USD là 7,5%/năm và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ
Lãi suất vay quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Mục đích vay	:	Vay vốn lưu động phục vụ chi phí sản xuất và kinh doanh giấy theo kế hoạch kinh doanh năm 2012 của Công ty
Tài sản đảm bảo khoản vay	:	Tài sản thế chấp bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất giấy bao bì công nghiệp công suất 15.000 tấn/năm, dây chuyền xeo 6.000 tấn/năm... Tổng giá trị tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản đã ký là 73.495 triệu VND

[2] Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 232/Vay vốn kinh doanh/HOPACO ngày 10/01/2011

Tổng mức vốn vay	:	Theo thỏa thuận và nhu cầu của từng lần vay tiền
Số tiền vay	:	Theo nhu cầu thực tế Bên cho vay đồng ý cho Bên vay
Thời gian vay	:	Tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên đến thời điểm cam kết trả hết nợ
Lãi suất vay	:	Theo thỏa thuận từng lần vay
Mục đích vay	:	Vay vốn để sản xuất kinh doanh và trả nợ khách hàng
Thời điểm tính lãi	:	Lãi được tính từ ngày Bên cho vay chuyển tiền cho Bên vay nhận khoản vay đầu tiên của Hợp đồng này
Trả nợ gốc vay	:	Kỳ hạn trả nợ gốc căn cứ theo đề nghị của Bên cho vay và khả năng thanh toán của Bên vay
Trả lãi vay	:	Kỳ hạn trả nợ lãi vay khi Bên vay trả hết nợ gốc sẽ quyết toán lãi một lần và trả nợ hết khoản lãi
Hiệu lực của hợp đồng	:	Có hiệu lực từ ngày ký. Chấm dứt hiệu lực hợp đồng khi Bên vay đã trả hết nợ (bao gồm cả nợ gốc, lãi vay)

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.172.470.638	885.351.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.349.380.924	1.768.280.837
Thuế thu nhập cá nhân	15.989.271	671.739.906
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	150.000.000	-
Cộng	3.687.840.833	3.325.371.863

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền ăn ca	43.350.550	43.497.700
Chi phí lãi vay	1.934.355.667	108.286.223
Hội phí hiệp hội giấy	2.000.000	7.000.000
Chi phí vận chuyển	133.495.200	-
Tiền trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động	35.280.000	-
Chi phí tiếp khách	4.700.000	-
Chi phí khám chữa bệnh năm 2011	-	24.850.000
Cộng	2.153.181.417	183.633.923

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	247.506.292	214.287.276
Phải trả về cổ tức của năm 2010	94.345.000	94.345.000
Phải trả khác	119.413.482	119.413.482
Cộng	461.264.774	428.045.758

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	191.500.000	170.000.000
Cộng	191.500.000	170.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vay từ cổ tức năm 2011 phải trả cổ đông [1]	4.665.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên [2]	11.872.994.098	6.166.000.000
Quỹ đầu tư bảo vệ môi trường [3]	7.200.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Minh Hoàng [4]	12.400.000.000	-
Số cuối năm	36.137.994.098	7.566.000.000

[1] Vay dài hạn từ cổ tức năm 2011 phải trả cổ đông với lãi suất vay bằng lãi suất vay của ngân hàng hoặc bằng lãi cổ tức ở mức cao nhất.

[2] Bao gồm:

Hợp đồng tín dụng số 2816/HĐTD ngày 15/10/2010, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/4/2011

Số tiền vay : 7.200.000.000 VND
Thời gian vay : 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Mục đích vay : Dự án đầu tư dây chuyền xeo bột giấy lưới tròn tận thu bột
Số dư vay tại 31/12/2012 : 4.400.000.001 VND
Số gốc vay phải trả năm 2013 : 1.800.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 11058008/HĐTD ngày 24/11/2011

Số tiền vay : 2.500.000.000 VND
Thời gian vay : 36 tháng, kể từ ngày 24/11/2011 đến ngày 24/11/2014
Thời gian rút vốn : Đến hết ngày 24/11/2011
Lãi suất cho vay : Áp dụng theo lãi suất thả nổi
Phương thức cho vay : Theo dự án đầu tư
Mục đích sử dụng tiền vay : Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền sản xuất máy xeo công suất 15.000 tấn/năm
Bảo đảm tiền vay : Cho vay không có tài sản đảm bảo
Số dư vay tại 31/12/2012 : 1.700.000.000 VND
Số gốc vay phải trả năm 2013 : 800.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 12058008/HĐTD ngày 03/4/2012

Số tiền vay : 10.000.000.000 VND
Thời gian vay : 60 tháng, kể từ ngày 03/4/2012 đến ngày 03/4/2017
Thời gian ân hạn : 02 tháng
Lãi suất cho vay : 19%/năm
Lãi suất vay quá hạn : Bằng 150% lãi suất trong hạn
Mục đích sử dụng tiền vay : Đầu tư dây chuyền xeo tròn Nhật Bản
Số dư vay tại 31/12/2012 : 9.772.994.097 VND
Số gốc vay phải trả năm 2013 : 1.400.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

[3] Bao gồm:

Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 02-10/TD-QMT/HPOACP ngày 24/3/2010, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/02-10/TD-QMT/HPOACP ngày 20/7/2010

Tổng vốn đầu tư cho dự án	: 4.014.856.000 VND
Số tiền vay	: 2.800.000.000 VND
Thời gian vay	: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Lãi suất cho vay	: 5,4%/năm (lãi suất cho vay cố định trong thời hạn vay)
Mục đích vay	: Vốn vay để thực hiện dự án "Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải của trạm nước thải nhà máy sản xuất giấy, công suất 1.300 m ³ /ngày"
Số dư vay tại 31/12/2012	: 1.400.000.000 VND
Số gốc vay phải trả năm 2013	: 600.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 08-12/TD-QMT/HVT ngày 22/6/2012, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/08-12/TD-QMT/HVT ngày 29/10/2012

Tổng vốn đầu tư cho dự án	: 17.563.700.000 VND
Số tiền vay	: 8.000.000.000 VND
Thời gian vay	: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Lãi suất cho vay	: 5,4%/năm (lãi suất cho vay cố định trong thời hạn vay)
Mục đích vay	: Vốn vay để thực hiện dự án "Chuyển đổi lò hơi đốt than sang lò hơi đốt năng lượng sinh khối BIOMASS"
Số dư vay tại 31/12/2012	: 8.000.000.000 VND
Số gốc vay phải trả năm 2013	: 1.600.000.000 VND

[4] Hợp đồng vay vốn số 33/Vay vốn kinh doanh/HOPACO ngày 25/01/2012

Số tiền vay	: 12.400.000.000 VND
Thời gian vay	: 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng
Lãi suất cho vay	: Theo thỏa thuận. Tối thiểu bằng lãi suất vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm vay
Kỳ hạn trả nợ gốc	: Căn cứ theo đề nghị của bên cho vay và khả năng thanh toán của bên vay
Số dư vay tại 31/12/2012	: 12.400.000.000 VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	23.325.000.000	2.271.513.813	513.715.000	2.742.669.846
Tăng trong năm trước	-	265.834.922	53.166.985	5.561.973.016
Giảm trong năm trước	-	-	-	2.742.669.845
Số dư cuối năm trước	23.325.000.000	2.537.348.735	566.881.985	5.561.973.017
Số dư đầu năm nay	23.325.000.000	2.537.348.735	566.881.985	5.561.973.017
Tăng trong năm nay	-	538.183.810	89.697.302	6.228.979.764
Giảm trong năm nay	-	-	-	5.561.973.016
Số dư cuối năm nay	23.325.000.000	3.075.532.545	656.579.287	6.228.979.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	23.325.000.000	23.325.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	23.325.000.000	23.325.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.665.000.000	2.211.000.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.332.500	2.332.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.332.500	2.332.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.332.500</i>	<i>2.332.500</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.332.500	2.332.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.332.500</i>	<i>2.332.500</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	5.561.973.017	2.742.669.846
Tăng trong năm	6.228.979.764	5.561.973.016
Lợi nhuận trong năm	6.228.979.764	5.561.973.016
Giảm trong năm	5.561.973.016	2.742.669.845
Trích quỹ đầu tư phát triển	538.183.810	265.834.922
Trích quỹ dự phòng tài chính	89.697.302	53.166.985
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	269.091.904	212.667.938
Chia cổ tức	4.665.000.000	2.211.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	6.228.979.765	5.561.973.017

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.638.182.466	73.122.728
Doanh thu bán thành phẩm	219.900.632.230	186.607.843.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.363.636	55.280.981
Cộng	227.545.178.332	186.736.247.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.625.947.274	11.592.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	186.682.788.700	161.169.254.781
Cộng	194.308.735.974	161.180.846.781

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	35.205.482	35.515.452
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.383.632	65.474.474
Cộng	101.589.114	100.989.926

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.801.280.341	11.969.643.209
Cộng	13.801.280.341	11.969.643.209

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác	501.569.222	188.392.406
Thu từ thanh lý tài sản cố định	470.818.182	-
Thu từ cho thuê tài sản	-	188.392.406
Thu khác	30.751.040	-
Chi phí khác	283.982.447	350.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	134.857.147	-
Truy thu thuế, phạt	77.240.505	-
Xử lý công nợ phải thu	71.884.795	-
Chi khác	-	350.000
Lợi nhuận khác	217.586.775	188.042.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.581.911.142	6.741.785.474
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	149.125.300	-
Các khoản tiền phạt, truy thu thuế	77.240.505	-
Xử lý công nợ phải thu	71.884.795	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	7.731.036.442	6.741.785.474
Thuế suất thuế TNDN (5)	25%	25%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm (6)	30%	30%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(4)*(5)*[100%-(6)]	1.352.931.378	1.179.812.458

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.228.979.764	5.561.973.016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)	6.228.979.764	5.561.973.016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	2.332.500	2.332.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)	2.671	2.385

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.894.746.506	137.032.082.446
Chi phí nhân công	17.563.295.251	14.415.256.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.539.800.593	6.470.042.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	21.483.320.388	18.821.555.224
Cộng	206.481.162.738	176.738.936.497

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2012 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09-DN

28. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Hoàng		
Mua hàng	55.670.477.692	63.002.634.503
Thanh toán tiền hàng	62.898.524.746	54.859.111.322
Vay ngắn hạn	27.250.000.000	27.084.000.000
Trả nợ gốc vay ngắn hạn	18.432.033.274	18.924.244.000
Chuyển vay ngắn hạn sang dài hạn	12.400.000.000	-
Chi phí lãi vay phát sinh	1.826.069.444	108.286.223
Số dư với bên liên quan	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Hoàng		
Vay ngắn hạn	6.898.966.726	10.481.000.000
Vay dài hạn	12.400.000.000	-
Lãi vay phải trả	1.934.355.667	108.286.223
Phải trả tiền mua hàng	915.476.127	8.143.523.181

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 31/12/2012, tài sản ngắn hạn (108.313.126.215 VND) không đủ trang trải các khoản nợ ngắn hạn (125.420.652.278 VND). Công ty đã sử dụng gần 70% giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của ngân hàng và các tổ chức khác để đầu tư tài sản dài hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai phụ thuộc đáng kể vào kết quả hoạt động kinh doanh cũng như việc Công ty có tiếp tục vay được vốn hay không.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Kế toán trưởng

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013
Tổng Giám đốc

Trần Văn Khiêm

Hoàng Minh Thông